CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Đầu tư - Thương mại - Thuỷ Sản

Ngày 31/03/2024	6,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	91.2%	**132.1**	**150.0**

DT thuần
Q1/24
11.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.40| -23.4%
YoY: ▲ 4.50| 68.4%

LN thuần
Q1/24
-0.92
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.06| 6.0%
YoY: ▼0.25| -37.5%

LN sau thuế
Q1/24
-1.00
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.08| 7.7%
YoY: ▼0.33| -48.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
-6.5%
YoY: +/-▼ 1.2%

ROE (TTM)
Q1/24
0.0%
YoY: +/-▼ 0.4%

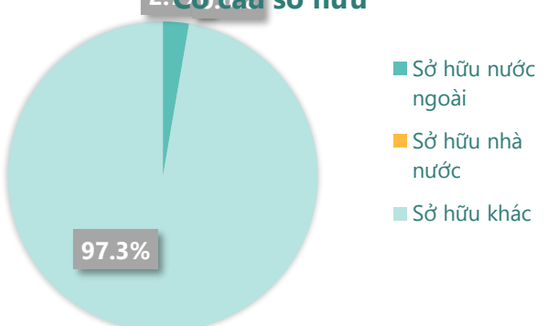
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,600 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	83
Số lượng CPLH (CP)	12,807,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	195,480
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	3.33
EPS	-3
P/E	-2343.8

DT thuần
2023
48.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.3| -20.0%

LN thuần
2023
0.46
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.74| 265%

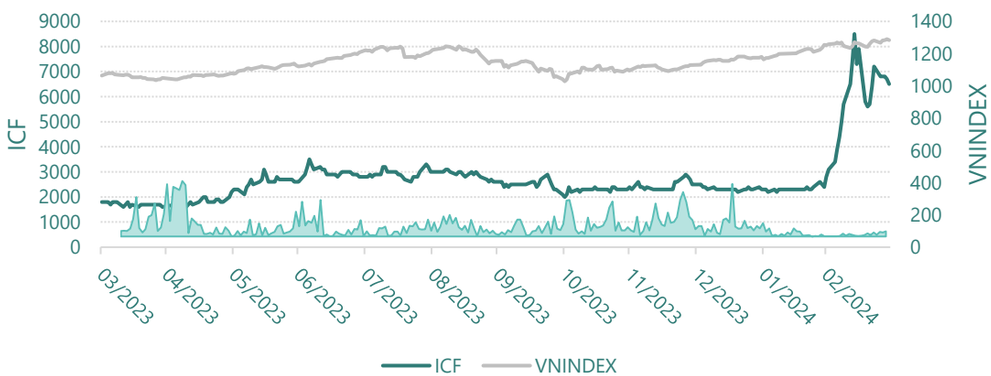
LN sau thuế
2023
0.27
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.18| 130%

Cơ cấu sở hữu

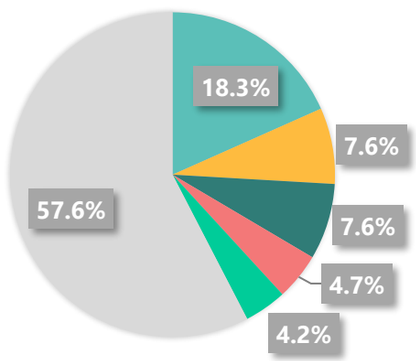


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

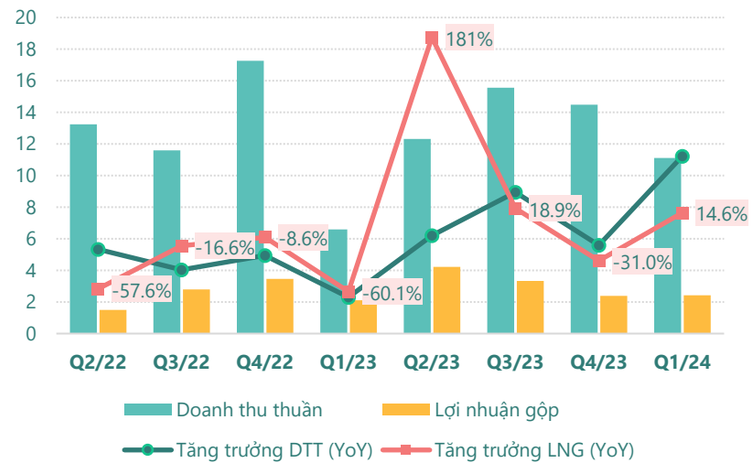


- Nguyễn Thị Kim Xuân (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Thị Kim Thủy
- Nguyễn Thị Kim Thu (Thành viên HĐQT)
- Trần Hữu Duyên
- Nguyễn Phát Quang
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

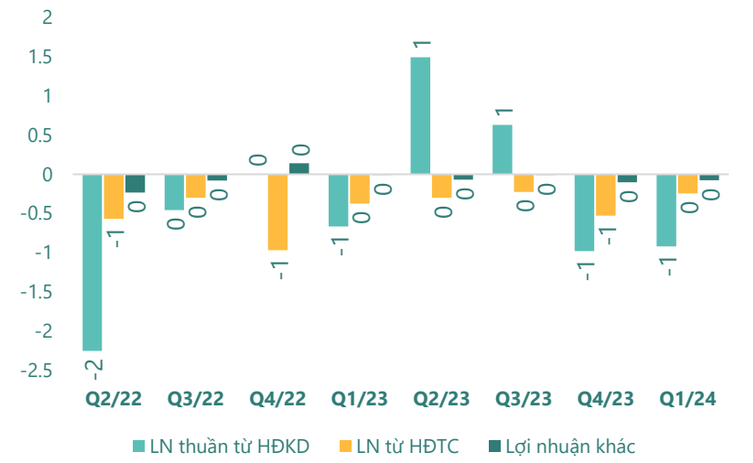
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



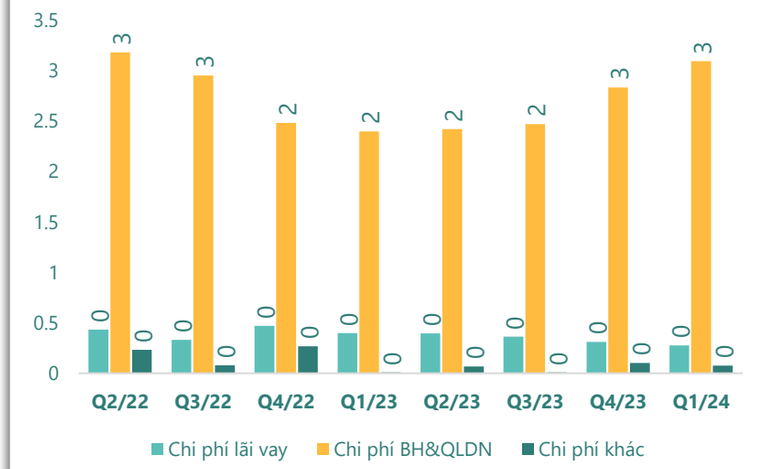
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



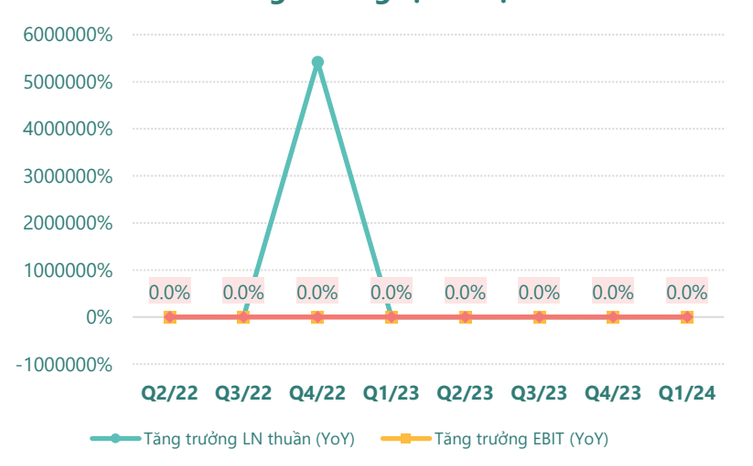
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



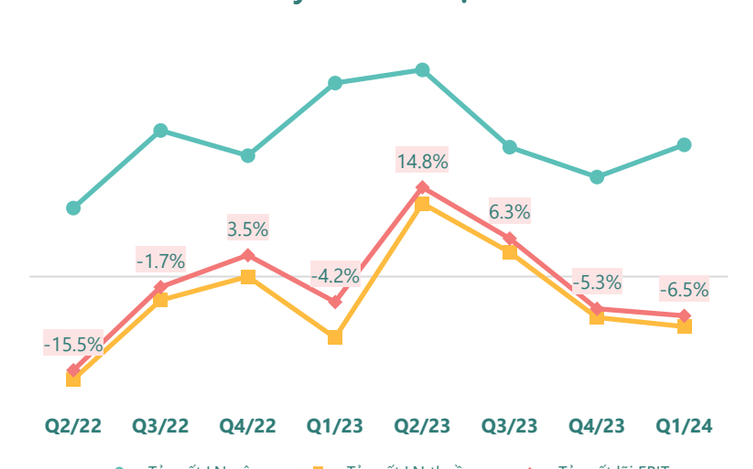
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



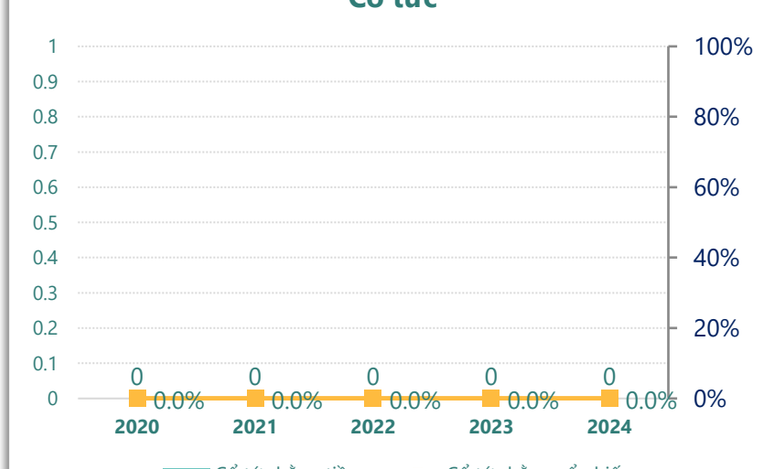
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

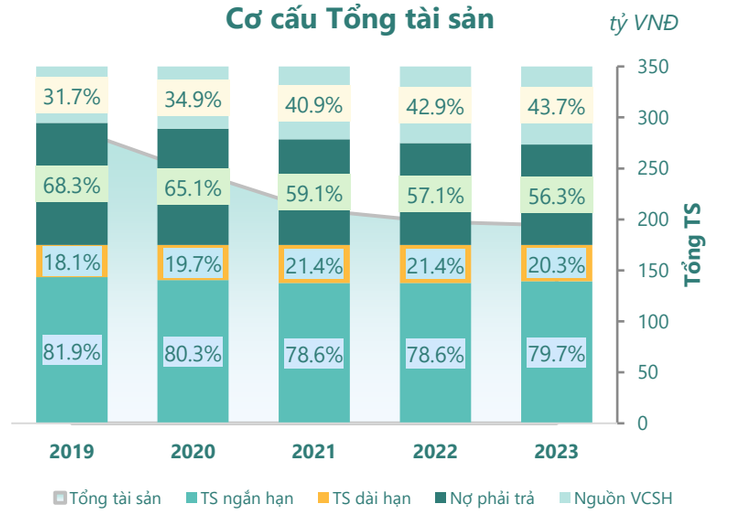
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

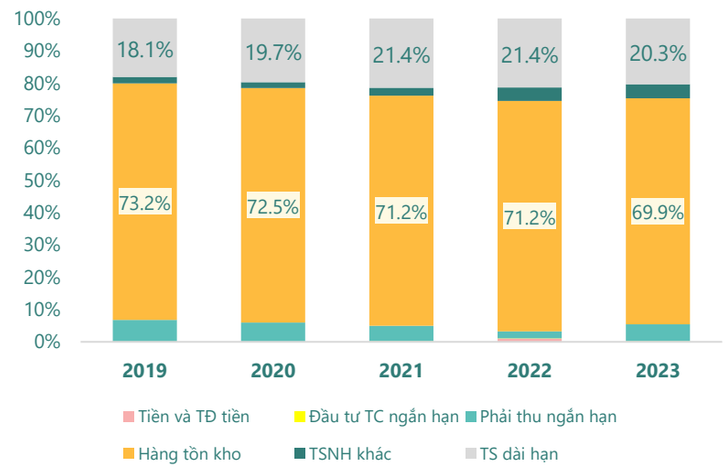
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



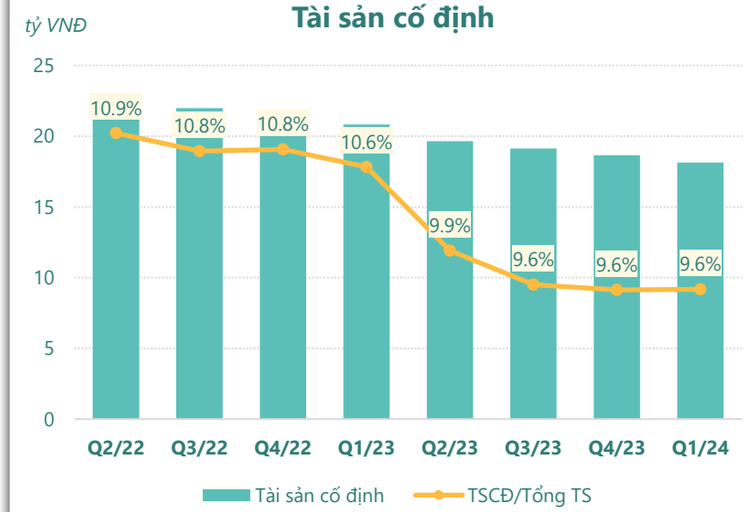
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



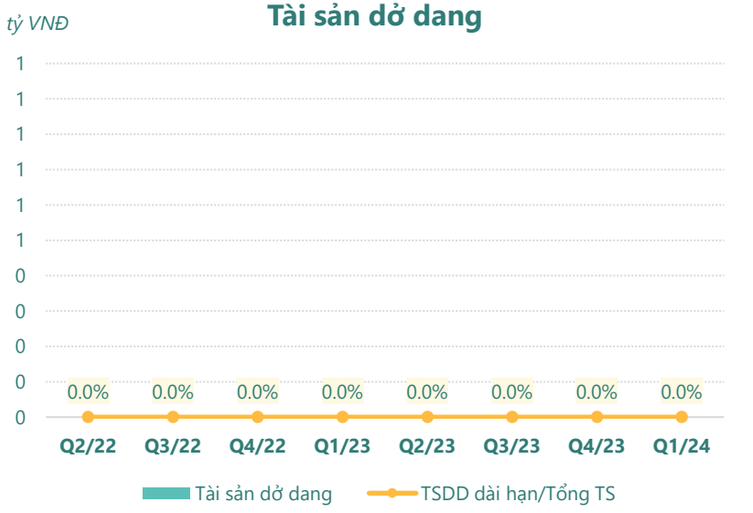
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



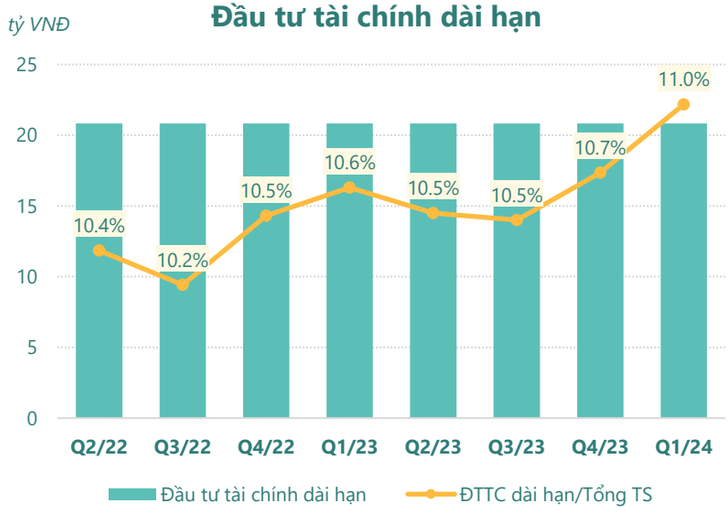
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



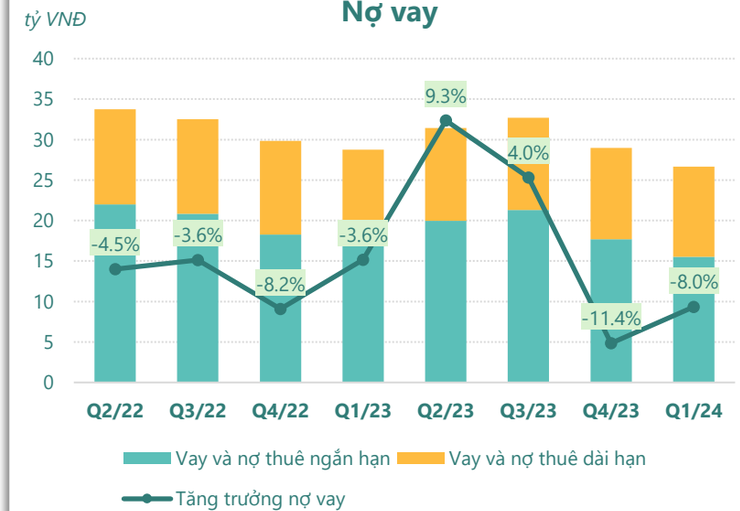
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

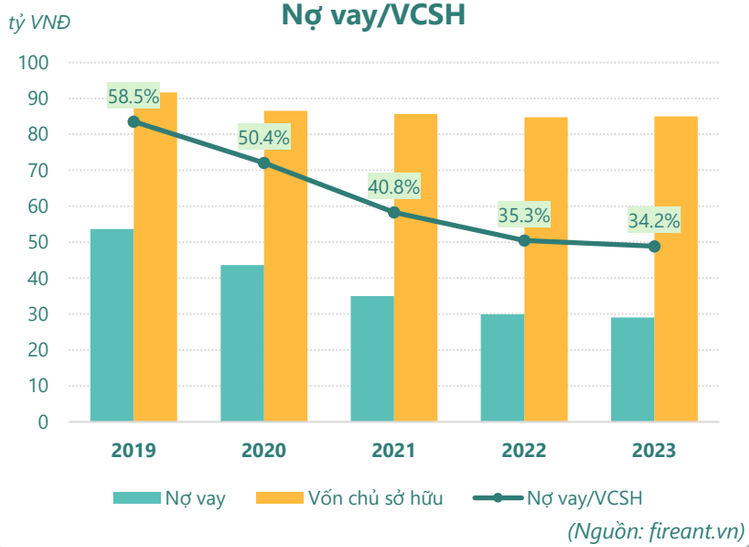
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

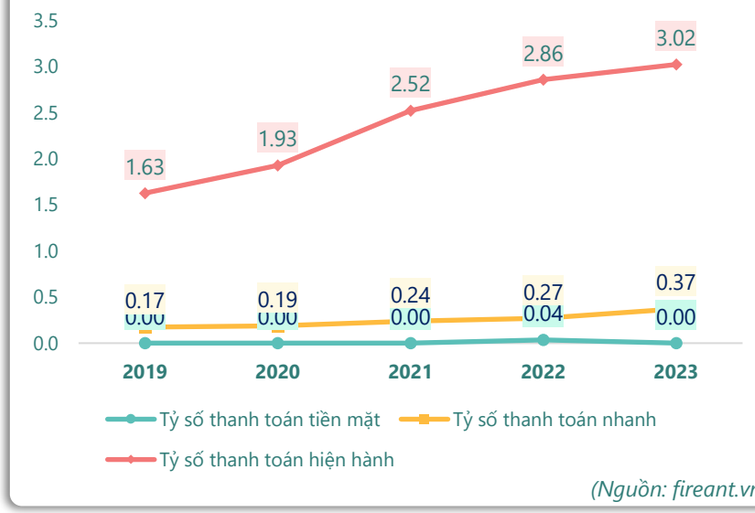
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



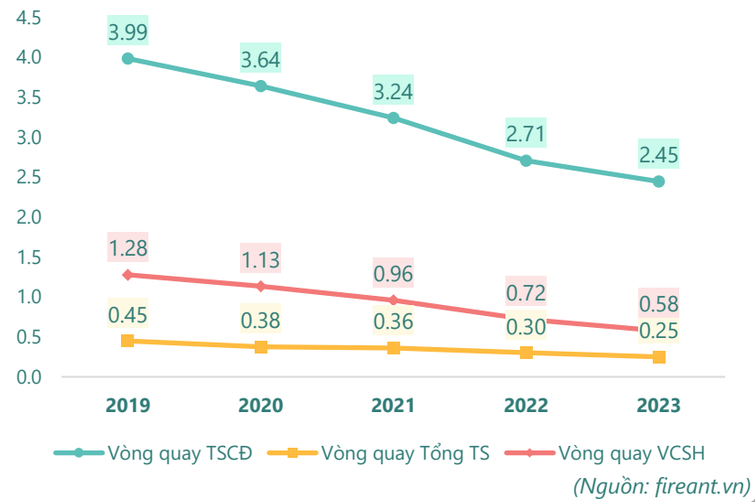
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



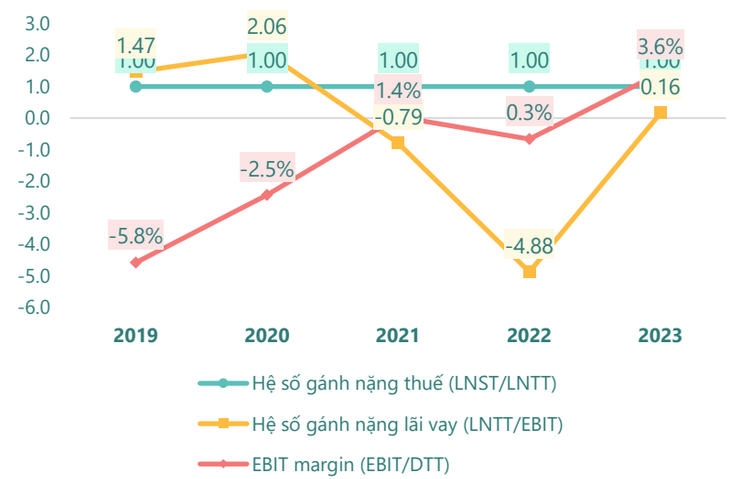
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



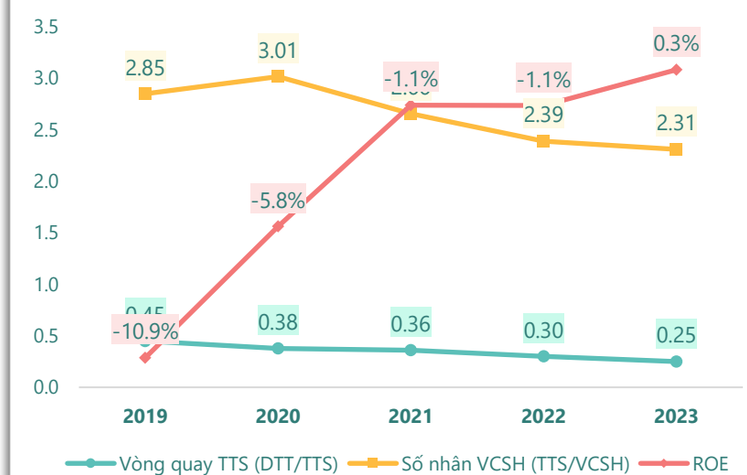
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



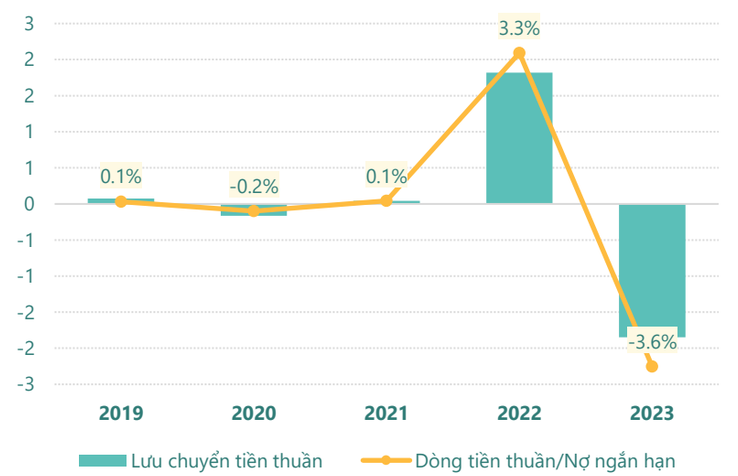
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**11.1**	**6.60**	**68.4%**	**48.9**	**61.2**	**-20.0%**
Giá vốn hàng bán	8.69	4.48	94.0%	36.9	48.2	-23.4%
Lợi nhuận gộp	2.42	2.11	14.7%	12.0	13.0	-7.7%
Doanh thu HĐTC	0.04	0.02	90.8%	0.38	0.13	186%
Chi phí TC	0.28	0.40	-29.1%	1.83	1.85	-1.1%
Chi phí lãi vay	0.28	0.40	-30.6%	1.47	1.09	34.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.83	0.25	232%	2.07	3.15	-34.3%
Chi phí QLDN	**2.27**	**2.15**	**5.4%**	**8.06**	**8.45**	**-4.7%**
LN thuần từ HĐKD	-0.92	-0.67	-37.5%	0.46	-0.28	265%
Lợi nhuận khác	**-0.08**	**-0.01**	**-658%**	**-0.19**	**-0.63**	**70.6%**
LN trước thuế	-1.00	-0.67	-48.8%	0.27	-0.91	130%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.00**	**-0.67**	**-48.8%**	**0.27**	**-0.91**	**130%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.00**	**-0.67**	**-48.8%**	**0.27**	**-0.91**	**130%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.79	-0.63	-0.90	-2.94	3.78	2.76
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.26	0.00	-0.06	0.00	-0.08	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.66	-1.15	2.64	1.26	-3.79	-2.43
Tiền đầu kỳ	0.05	1.92	0.15	1.84	0.02	0.07
Lưu chuyển tiền thuần	**1.87**	**-1.78**	**1.69**	**-1.68**	**-0.10**	**0.32**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0.00	0	0.15	0
Tiền cuối kỳ	1.92	0.15	1.84	0.15	0.07	0.40

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**189**	**194**	**-2.7%**
Tài sản ngắn hạn	150	155	-3.1%
Tiền và tương đương tiền	0.40	0.07	435%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.37	0.32	14.3%
Phải thu ngắn hạn	6.67	10.2	-34.4%
Hàng tồn kho	134	136	-1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	8.56	8.48	0.9%
Tài sản dài hạn	**39.0**	**39.5**	**-1.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	18.1	18.7	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	20.8	20.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	105	109	-4.0%
Nợ ngắn hạn	**47.0**	**51.2**	**-8.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.5	17.8	-12.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.7	16.6	-11.4%
Nợ dài hạn	58.0	58.1	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.1	11.3	-1.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**84.0**	**85.0**	**-1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**84.0**	**85.0**	**-1.2%**
Vốn điều lệ	128	128	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)